

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Lê Tuấn**

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.014.103.993.922</b>	<b>893.310.769.962</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>148.400.471.530</b>	<b>102.419.639.607</b>
111	1. Tiền		54.331.783.523	31.558.792.846
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.068.688.007	70.860.846.761
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>539.202.743.661</b>	<b>543.483.366.046</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		539.202.743.661	543.483.366.046
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>243.005.463.812</b>	<b>191.018.812.565</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.581.812.124	130.115.754.241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	102.476.561.283	57.021.409.630
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.022.441.022	7.256.774.195
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.075.350.617)	(3.375.125.501)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>23.434.904.203</b>	<b>23.638.271.601</b>
141	1. Hàng tồn kho		23.434.904.203	23.638.271.601
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>60.060.410.716</b>	<b>32.750.680.143</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.217.555.163	2.149.299.429
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34.910.515.993	30.506.073.982
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	4.932.339.560	95.306.732
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.189.742.642.152</b>	<b>1.166.095.239.195</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.022.558.931.324</b>	<b>1.031.204.698.453</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	917.354.370.239	924.734.195.288
222	- Nguyên giá		2.378.251.968.262	2.323.331.165.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.460.897.598.023)	(1.398.596.970.448)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	105.204.561.085	106.470.503.165
228	- Nguyên giá		117.062.861.857	117.062.861.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.858.300.772)	(10.592.358.692)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>117.909.341.375</b>	<b>77.806.187.140</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		117.909.341.375	77.806.187.140
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>30.819.213.149</b>	<b>32.669.084.128</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	3.795.270.979
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.270.600.000)	(1.216.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.455.156.304</b>	<b>24.415.269.474</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.966.304.144	22.793.266.814
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.433.448.160	1.566.598.660
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		55.404.000	55.404.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.203.846.636.074</b>	<b>2.059.406.009.157</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*  
*(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>651.426.122.513</b>	<b>473.270.235.795</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>373.600.950.047</b>	<b>231.484.144.650</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	65.476.089.881	78.971.088.578
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		853.965.951	997.907.778
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42.631.869.663	33.340.766.700
314	4. Phải trả người lao động		54.100.523.192	69.311.268.764
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.543.362.569	3.067.617.496
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	150.823.168.952	2.517.565.335
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	29.640.611.187	26.592.845.045
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.591.160.000	2.256.912.500
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.940.198.652	14.428.172.454
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>277.825.172.466</b>	<b>241.786.091.145</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	277.825.172.466	241.786.091.145
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.552.420.513.561</b>	<b>1.586.135.773.362</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.552.420.513.561</b>	<b>1.586.135.773.362</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		376.931.738.940	266.154.187.512
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.703.774.621	330.196.585.850
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		48.542.275.330	58.442.275.330
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		137.161.499.291	271.754.310.520
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.203.846.636.074</b>	<b>2.059.406.009.157</b>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	584.894.202.298	554.837.188.992
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		584.894.202.298	554.837.188.992
11	4. Giá vốn hàng bán	23	373.188.275.807	346.184.051.897
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		211.705.926.491	208.653.137.095
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	28.535.125.710	22.758.453.176
22	7. Chi phí tài chính	25	8.043.431.920	5.837.447.035
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		6.531.326.954	4.578.796.201
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.813.263.297	5.513.824.239
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	55.979.905.659	57.916.237.954
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		170.404.451.325	162.144.081.043
31	11. Thu nhập khác		507.249.757	327.556.560
32	12. Chi phí khác		330.614.418	26.572.537
40	13. Lợi nhuận khác		176.635.339	300.984.023
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		170.581.086.664	162.445.065.066
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	33.286.436.873	31.262.526.402
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	133.150.500	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		137.161.499.291	131.182.538.664
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.385	1.325

Ngô Quốc Văn  
Người lập biểu  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		170.581.086.664	162.445.065.066
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.868.595.157	46.715.763.960
03	- Các khoản dự phòng		(846.542.930)	1.043.621.586
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(501.447.755)	(3.821.568.211)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.657.122.574)	(16.990.986.935)
06	- Chi phí lãi vay		6.531.326.954	4.578.796.201
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		214.975.895.516	193.970.691.667
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.307.718.928)	(21.311.376.504)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		203.367.398	(3.118.437.347)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(28.216.301.323)	22.573.803.962
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.241.293.064)	(581.566.296)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.191.759.710)	(4.625.965.883)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.691.789.555)	(9.397.891.101)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.864.732.894)	(9.837.044.548)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		118.665.667.440	167.672.213.950
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(141.899.622.101)	(88.538.266.137)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		576.609.090	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.185.894.401)	(186.495.383.936)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.466.516.786	162.772.260.817
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.905.790.150	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.269.500.446	16.269.276.235
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(111.867.100.030)	(95.992.113.021)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		52.727.201.321	10.406.340.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.640.353.858)	(13.999.891.153)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.086.847.463	(3.593.551.153)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		45.885.414.873	68.086.549.776

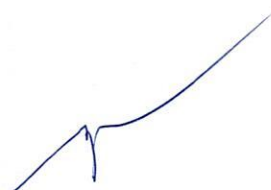


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.419.639.607	87.330.813.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		95.417.050	257.738.119
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>148.400.471.530</u>	<u>155.675.101.033</u>



Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 764 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 777 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Địa chỉ

Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà,  
Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

## 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



### 2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

### 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 24 tháng.

### 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.18. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.19. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **2.20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.21. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1.936.863.935	325.610.453
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.394.919.588	31.233.182.393
- Các khoản tương đương tiền	94.068.688.007	70.860.846.761
	<b>148.400.471.530</b>	<b>102.419.639.607</b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 94.068.688.007 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	539.202.743.661	-	543.483.366.046	-
	<b>539.202.743.661</b>	<b>-</b>	<b>543.483.366.046</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 539.202.743.661 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,7%/năm đến 9,9%/năm.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã chứng khoán	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>45.240.943.252</b>	-	<b>30.089.813.149</b>	<b>29.845.065.172</b>	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	45.240.943.252	-	19.907.661.902	29.845.065.172	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	-	-	10.182.151.247	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>729.400.000</b>	<b>(1.270.600.000)</b>	<b>3.795.270.979</b>	<b>784.000.000</b>	<b>(1.216.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	2.000.000.000	729.400.000	(1.270.600.000)	2.000.000.000	784.000.000	(1.216.000.000)
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	-	1.795.270.979	-	-
	<b>32.089.813.149</b>	<b>45.970.343.252</b>	<b>(1.270.600.000)</b>	<b>33.885.084.128</b>	<b>30.629.065.172</b>	<b>(1.216.000.000)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần VIMC Logistics được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2022 và 30/06/2023.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên doanh liên kết</b>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giát, hỗ trợ tàu biển
<b>Đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistics, thương mại

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>9.635.355.014</b>	-	<b>7.696.895.299</b>	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	2.913.482.310	-	1.863.655.974	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	271.880.463	-	8.798.593	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-	2.520.000	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	39.042.500	-	19.017.600	-
- Wan Hai Lines Ltd	5.763.635.222	-	5.802.903.132	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông	647.314.519	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>122.946.457.110</b>	<b>(2.938.964.617)</b>	<b>122.418.858.942</b>	<b>(3.238.739.501)</b>
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.489.839.909	-	7.520.960.278	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	4.991.802.846	-	5.984.401.641	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	8.229.266.770	-	2.610.483.982	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	8.660.294.230	-	5.411.000.276	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	7.632.400.383	-	4.167.278.718	-
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.315.853.219	(2.315.853.219)	2.335.853.219	(2.335.853.219)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại Đà Nẵng	4.255.820.314	-	5.156.863.714	-
- CMA-CGM SA C/O CMA-CGM VIET NAM JSC	1.847.211.526	-	3.138.341.300	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	7.102.624.199	-	9.577.566.855	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	2.646.345.760	-	4.275.502.908	-
- Maersk A/S	9.031.809.944	-	19.050.696.910	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	3.386.006.586	-	5.659.120.186	-
- Công ty Cổ phần Container Miền Trung	3.353.121.746	-	2.524.157.181	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	52.004.059.678	(623.111.398)	45.006.631.774	(902.886.282)
	<b>132.581.812.124</b>	<b>(2.938.964.617)</b>	<b>130.115.754.241</b>	<b>(3.238.739.501)</b>



**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>76.965.140</b>	-	<b>890.486.162</b>	-
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	76.965.140	-	890.486.162	-
<i>Bên khác</i>	<b>102.399.596.143</b>	<b>(136.386.000)</b>	<b>56.130.923.468</b>	<b>(136.386.000)</b>
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	44.988.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	-	-	5.109.773.365	-
- Sany Marine Heavy Industry Co.,LTd	27.234.579.710	-	-	-
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	21.787.612.804	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng và Viễn thông Đông Dương	2.680.200.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.709.203.629	(136.386.000)	6.033.150.103	(136.386.000)
	<b>102.476.561.283</b>	<b>(136.386.000)</b>	<b>57.021.409.630</b>	<b>(136.386.000)</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	9.045.505.400	-	6.275.652.200	-
- Tạm ứng	1.495.500.091	-	114.040.000	-
- Phải thu khác	421.435.531	-	807.081.995	-
	<b>11.022.441.022</b>	-	<b>7.256.774.195</b>	-
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Các đối tượng khác	11.022.441.022	-	7.256.774.195	-
	<b>11.022.441.022</b>	-	<b>7.256.774.195</b>	-

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.315.853.219	-	2.335.853.219	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	408.793.624	122.638.087	729.600.742	218.880.223
- Các đối tượng khác	564.639.509	91.297.648	639.934.858	111.383.095
	<b>3.289.286.352</b>	<b>213.935.735</b>	<b>3.705.388.819</b>	<b>330.263.318</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	20.797.422.365	-	22.456.024.634	-
- Công cụ, dụng cụ	1.826.345.898	-	424.780.058	-
- Hàng hoá	811.135.940	-	757.466.909	-
	<b>23.434.904.203</b>	<b>-</b>	<b>23.638.271.601</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	22.423.727.588	20.102.293.945
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 (**)	92.389.942.446	54.380.522.311
- Dự án khác	3.095.671.341	3.323.370.884
	<b>117.909.341.375</b>	<b>77.806.187.140</b>

(\*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m2 tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2023: Công ty đã được giao đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.

(\*\*) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng.
- Quy mô đầu tư bao gồm: Hạng mục xây dựng kè sau cầu, kè bãi, san lấp ... và đầu tư thiết bị mới là 04 cần trục ERTG.
- Diện tích xây dựng: 59.884 m2 tại Bến cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 VND.
- Tính đến thời điểm 30/06/2023 dự án đang thực hiện phần xây dựng, đối với máy móc thiết bị đầu tư 04 cần trục ERTG đang trong giai đoạn mua sắm. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.171.141.096.663	1.008.593.886.788	123.176.352.085	20.419.830.200	2.323.331.165.736
- Mua trong kỳ	-	14.127.462.952	1.110.000.000	775.757.382	16.013.220.334
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	41.253.967.027	-	-	-	41.253.967.027
- Thanh lý, nhượng bán	(90.735.000)	(1.098.204.381)	(1.157.445.454)	-	(2.346.384.835)
Số dư cuối kỳ	<b>1.212.304.328.690</b>	<b>1.021.623.145.359</b>	<b>123.128.906.631</b>	<b>21.195.587.582</b>	<b>2.378.251.968.262</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	672.331.846.685	654.017.098.720	62.572.076.074	9.675.948.969	1.398.596.970.448
- Khấu hao trong kỳ	17.881.552.903	36.296.959.286	8.357.789.464	2.066.351.424	64.602.653.077
- Thanh lý, nhượng bán	(46.375.667)	(1.098.204.381)	(1.157.445.454)	-	(2.302.025.502)
Số dư cuối kỳ	<b>690.167.023.921</b>	<b>689.215.853.625</b>	<b>69.772.420.084</b>	<b>11.742.300.393</b>	<b>1.460.897.598.023</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	498.809.249.978	354.576.788.068	60.604.276.011	10.743.881.231	924.734.195.288
Tại ngày cuối kỳ	<b>522.137.304.769</b>	<b>332.407.291.734</b>	<b>53.356.486.547</b>	<b>9.453.287.189</b>	<b>917.354.370.239</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 259.744.265.457 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.010.739.619.047 VND.

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	13.981.683.800	117.062.861.857
Số dư cuối kỳ	<u>103.081.178.057</u>	<u>13.981.683.800</u>	<u>117.062.861.857</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	3.388.338.488	7.204.020.204	10.592.358.692
- Khấu hao trong kỳ	141.688.614	1.124.253.466	1.265.942.080
Số dư cuối kỳ	<u>3.530.027.102</u>	<u>8.328.273.670</u>	<u>11.858.300.772</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	99.692.839.569	6.777.663.596	106.470.503.165
Tại ngày cuối kỳ	<u>99.551.150.955</u>	<u>5.653.410.130</u>	<u>105.204.561.085</u>

**(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m2, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m2, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 424,6 m2, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.574.200.000 VND.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí bảo hiểm	12.552.914.072	969.184.634
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	489.291.284	949.520.560
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.066.544.953	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.108.804.854	230.594.235
	<u>20.217.555.163</u>	<u>2.149.299.429</u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	307.426.614	322.955.801
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.294.147.649	22.058.613.360
- Chi phí trả trước dài hạn khác	364.729.881	411.697.653
	<u>16.966.304.144</u>	<u>22.793.266.814</u>



**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	13.353.000.000	8.000.000.000	21.353.000.000	21.353.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	10.592.845.045	10.592.845.045	-	5.640.353.858	4.952.491.187	4.952.491.187
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (***)	-	-	3.335.120.000	-	3.335.120.000	3.335.120.000
	<b>26.592.845.045</b>	<b>26.592.845.045</b>	<b>16.688.120.000</b>	<b>13.640.353.858</b>	<b>29.640.611.187</b>	<b>29.640.611.187</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	257.786.091.145	257.786.091.145	47.433.448.524	8.000.000.000	297.219.539.669	297.219.539.669
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	10.592.845.045	10.592.845.045	-	5.640.353.858	4.952.491.187	4.952.491.187
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (***)	-	-	5.293.752.797	-	5.293.752.797	5.293.752.797
	<b>268.378.936.190</b>	<b>268.378.936.190</b>	<b>52.727.201.321</b>	<b>13.640.353.858</b>	<b>307.465.783.653</b>	<b>307.465.783.653</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.592.845.045)	(26.592.845.045)			(29.640.611.187)	(29.640.611.187)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	241.786.091.145	241.786.091.145			277.825.172.466	277.825.172.466

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- *Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017*
- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
- + Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 116.000.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 16.000.000.000 VND.
- *Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022*
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 101.219.539.669 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.067.300.000 VND.
- *Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022*
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 45/2022/HĐTC ngày 29/12/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 80.000.000.000 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.285.700.000 VND.

(\*\*) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là: 30.011.460,35 JPY tương đương 4.952.491.187 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.952.491.187 VND.



(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTĐH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023 với nội dung chi tiết

- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 2 bến cảng Tiên Sa.
- + Thời hạn cấp tín dụng: tối đa 83 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,3%/năm;
- + Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB-ĐN ngày 23/06/2023;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 là 5.293.752.797 VND, nợ dài hạn đến hạn trả là 3.335.120.000 VND.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>19.813.528.165</b>	<b>19.813.528.165</b>	<b>16.843.159.193</b>	<b>16.843.159.193</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.010.107.178	6.010.107.178	7.261.800.166	7.261.800.166
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.803.420.987	13.803.420.987	9.581.359.027	9.581.359.027
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>45.662.561.716</b>	<b>45.662.561.716</b>	<b>62.127.929.385</b>	<b>62.127.929.385</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	3.131.428.428	3.131.428.428	2.111.543.475	2.111.543.475
- Công ty TNHH NAVACO	1.618.131.738	1.618.131.738	2.502.061.676	2.502.061.676
- Công ty Cổ phần Unico Vina	-	-	25.974.106.810	25.974.106.810
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.967.720.000	3.967.720.000	4.209.000.000	4.209.000.000
- Công ty Cổ phần Tĩnh Phước	-	-	2.721.578.034	2.721.578.034
- Công ty TNHH Minh Hằng	-	-	4.359.858.000	4.359.858.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	6.368.593.414	6.368.593.414	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	18.021.663.885	18.021.663.885	-	-
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	1.686.663.000	1.686.663.000	258.055.200	258.055.200
- Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải SADACO	1.682.138.730	1.682.138.730	850.510.518	850.510.518
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	1.471.748.300	1.471.748.300	1.559.098.550	1.559.098.550
- Phải trả các đối tượng khác	7.714.474.221	7.714.474.221	17.582.117.122	17.582.117.122
	<b>65.476.089.881</b>	<b>65.476.089.881</b>	<b>78.971.088.578</b>	<b>78.971.088.578</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số quyết toán năm 2022	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	2022	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.691.789.555	33.286.436.873	-	31.691.789.555	-	33.286.436.873
Thuế thu nhập cá nhân	-	448.576.865	11.061.040.671	(6.779.647.287)	9.662.309.809	4.932.339.560	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	95.306.732	1.200.400.280	9.962.128.337	-	1.721.789.095	-	9.345.432.790
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-
	<b>95.306.732</b>	<b>33.340.766.700</b>	<b>54.313.605.881</b>	<b>(6.779.647.287)</b>	<b>43.079.888.459</b>	<b>4.932.339.560</b>	<b>42.631.869.663</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.561.438.969	1.221.871.725
- Trích trước chi phí nâng hạ cont, chi phí làm hàng	981.923.600	1.845.745.771
	<b>2.543.362.569</b>	<b>3.067.617.496</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.262.260.176	847.447.896
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.500.277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.060.631.694	1.669.840.357
	<b>150.823.168.952</b>	<b>2.517.565.335</b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí trợ thôi việc)	1.591.160.000	2.256.912.500
	<b>1.591.160.000</b>	<b>2.256.912.500</b>



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	281.858.351.262	1.478.208.333.676				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	131.182.538.664				131.182.538.664
Phân phối lợi nhuận	-	-	59.589.205.098	(227.755.750.730)	(168.166.545.632)				
Số dư cuối kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	185.285.139.196	1.441.224.326.708				
Số dư đầu kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	330.196.585.850	1.586.135.773.362				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	137.161.499.291	137.161.499.291				137.161.499.291
Phân phối lợi nhuận	-	-	110.777.551.428	(281.654.310.520)	(170.876.759.092)				
Số dư cuối kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	376.931.738.940	185.703.774.621	1.552.420.513.561				

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước		58.442.275.330
Kết quả kinh doanh sau thuế		271.754.310.520
Trích Quỹ đầu tư phát triển	40,76%	110.777.551.428
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	21.740.344.842
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,23%	636.414.250
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	54,64%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		49.178.689.580

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>990.000.000.000</b>	<b>990.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	148.500.000.000	148.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	148.500.000.000	148.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>148.500.277.082</b>	<b>148.500.277.082</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	376.931.738.940	266.154.187.512
	<b>376.931.738.940</b>	<b>266.154.187.512</b>



**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Các cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m<sup>2</sup> đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giao đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khu đất thuê là 200.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	1.359.167,57	497.345,65
- JPY	44.000,00	44.000,00

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hồng Hoàng Hồng	16.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Khai thác Khoáng sản Thăng Long	7.260.000	-
- Ông Huỳnh Khổng	41.124.454	-
	<b>64.384.454</b>	<b>-</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.438.150.990	9.803.348.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	575.456.051.308	545.033.840.611
	<b>584.894.202.298</b>	<b>554.837.188.992</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>54.742.382.776</b>	<b>40.112.313.076</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.239.278.935	9.490.856.277
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	363.948.996.872	336.693.195.620
	<b>373.188.275.807</b>	<b>346.184.051.897</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>74.478.054.517</b>	<b>63.848.286.996</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	19.917.429.646	11.837.100.935
Lãi bán các khoản đầu tư	2.110.519.171	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.121.924.000	5.153.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.883.805.138	1.945.898.030
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	501.447.755	3.821.568.211
	<b>28.535.125.710</b>	<b>22.758.453.176</b>
<b>Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>4.121.924.000</b>	<b>5.093.886.000</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.531.326.954	4.578.796.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.457.504.966	510.050.834
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	54.600.000	748.600.000
	<b>8.043.431.920</b>	<b>5.837.447.035</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.671.386	84.138.667
Chi phí khác bằng tiền	5.759.591.911	5.429.685.572
	<b>5.813.263.297</b>	<b>5.513.824.239</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	979.217.384	897.611.787
Chi phí nhân công	36.746.565.876	34.294.054.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.042.975	1.497.112.122
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	(235.390.430)	295.021.586
Thuế, phí, lệ phí	285.203.357	321.306.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.754.150.598	6.053.782.938
Chi phí khác bằng tiền	13.851.115.899	14.557.347.771
	<b>55.979.905.659</b>	<b>57.916.237.954</b>



**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	170.581.086.664	162.445.065.066
Các khoản điều chỉnh tăng	1.014.534.818	378.000.000
- Chi phí không hợp lệ	1.014.534.818	378.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.163.437.118)	(6.510.433.056)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.121.924.000)	(5.153.886.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(375.760.618)	(889.148.466)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	-	(467.398.590)
- Điều chỉnh chi phí kỳ trước	(665.752.500)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	166.432.184.364	156.312.632.010
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>33.286.436.873</b>	<b>31.262.526.402</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	31.691.789.555	9.397.891.101
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(31.691.789.555)	(9.397.891.101)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>33.286.436.873</b>	<b>31.262.526.402</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.433.448.160	1.566.598.660
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.433.448.160</b>	<b>1.566.598.660</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	133.150.500	-
	<b>133.150.500</b>	<b>-</b>

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	137.161.499.291	131.182.538.664
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	137.161.499.291	131.182.538.664
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.000.000	99.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.385</b>	<b>1.325</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.769.805.991	4.925.302.751
Chi phí nhân công	132.529.669.595	138.390.154.291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.868.595.157	46.715.763.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.116.871.989	116.031.802.837
Chi phí khác bằng tiền	71.457.223.096	84.569.377.697
	<b>425.742.165.828</b>	<b>390.632.401.536</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	-	-	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979
	-	-	<b>3.795.270.979</b>	<b>3.795.270.979</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.463.607.595	-	-	146.463.607.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.665.288.529	-	-	140.665.288.529
Các khoản cho vay	539.202.743.661	-	-	539.202.743.661
	<b>826.331.639.785</b>	-	-	<b>826.331.639.785</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.094.029.154	-	-	102.094.029.154
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.133.788.935	-	-	134.133.788.935
Các khoản cho vay	543.483.366.046	-	-	543.483.366.046
	<b>779.711.184.135</b>	-	-	<b>779.711.184.135</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	29.640.611.187	277.825.172.466	-	307.465.783.653
Phải trả người bán, phải trả khác	216.299.258.833	-	-	216.299.258.833
Chi phí phải trả	2.543.362.569	-	-	2.543.362.569
	<b>248.483.232.589</b>	<b>277.825.172.466</b>	<b>-</b>	<b>526.308.405.055</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	26.592.845.045	241.786.091.145	-	268.378.936.190
Phải trả người bán, phải trả khác	81.488.653.913	-	-	81.488.653.913
Chi phí phải trả	3.067.617.496	-	-	3.067.617.496
	<b>111.149.116.454</b>	<b>241.786.091.145</b>	<b>-</b>	<b>352.935.207.599</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	52.727.201.321	10.406.340.000
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.640.353.858	13.999.891.153

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông	Cùng Công ty mẹ
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
WAN HAI LINES LTD	Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Công ty TNHH WAN HAI Việt Nam	Công ty con của Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>54.742.382.776</b>	<b>40.112.313.076</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	10.932.547.057	3.202.445.790
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	3.162.309.358	2.922.475.109
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	1.080.000	7.890.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	3.220.234.262	2.118.170.200
- WAN HAI LINES LTD	30.415.143.117	27.448.515.560
- Công ty TNHH WAN HAI Việt Nam	95.359.032	2.660.000
- Công ty Vận tải biển VIMC	5.392.652.962	4.410.156.417
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng Hải Phương Đông	1.523.056.988	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>74.478.054.517</b>	<b>63.848.286.996</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	35.154.517.831	34.249.949.679
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	37.891.235.031	28.979.270.517
- BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.432.301.655	619.066.800
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>4.121.924.000</b>	<b>5.093.886.000</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	2.178.000.000	2.178.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức danh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
- Ông Nguyễn Đình Chung	120.000.000	60.000.000
- Ông Trần Lê Tuấn	818.836.460	720.549.712
- Ông Phan Bảo Lộc	534.395.237	487.209.917
- Ông Nguyễn Hoài An	-	16.000.000
- Ông Wang Chil Shiang	42.000.000	-
- Ông Tô Minh Thúy	84.000.000	48.000.000
- Ông Hoàng Ngọc Bích	84.000.000	48.000.000
- Ông Chen Yung Chan	42.000.000	48.000.000
- Ông Dương Đức Xuân	562.120.367	530.801.930
- Ông Lê Quảng Đức	575.380.367	521.158.293
- Bà Phan Thị Nhị Hà	84.000.000	48.000.000
- Bà Trần Thị Kiều Oanh	72.000.000	30.000.000
- Ông Nguyễn Quang Phát	387.609.566	356.257.426

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc